Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN BẮC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN TRỌNG HUỲNH
Ký ngày: 31/3/2017 14:05:32

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trọng Hữu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Ông Phạm Tô Văn	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Trúc Lâm	Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc
Ông Tạ Quốc Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0102311149 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN BẮC - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +844 6288 3568
Fax : +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 755 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số liệu trình bày trên cột so sánh của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chỉ mang tính tham khảo, và không so sánh được với số liệu năm nay do cấu trúc Công ty đã thay đổi như trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

  Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**519.912.982.639**	**697.199.768.763**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**32.530.639.728**	**90.264.447.515**
1. Tiền	111		32.530.639.728	24.942.055.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	65.322.391.975
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16.000.000.000**	**16.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	16.000.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**364.565.230.109**	**551.202.534.199**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	385.370.265.612	515.134.499.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.267.514.465	35.738.124.208
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.178.479.277	16.093.709.177
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(44.251.029.245)	(15.763.798.544)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**52.575.033.746**	**13.778.985.169**
1. Hàng tồn kho	141		52.575.033.746	16.778.985.169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.000.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**54.242.079.056**	**25.953.801.880**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.008.526.652	491.810.365
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.786.887.454	23.082.197.864
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	3.446.664.950	2.379.793.651

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**789.884.381.036**	**530.937.454.859**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**17.433.061.354**	**-**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	17.433.061.354	-
II. Tài sản cố định	**220**		**461.572.391.395**	**205.461.098.315**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	458.981.179.423	205.252.260.714
- Nguyên giá	*222*		*667.777.681.564*	*338.934.128.007*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(208.796.502.141)*	*(133.681.867.293)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.591.211.972	208.837.601
- Nguyên giá	*228*		*4.037.046.456*	*756.970.670*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.445.834.484)*	*(548.133.069)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**24.515.433.300**	-
- Nguyên giá	231		25.306.253.729	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(790.820.429)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**15**	**2.819.043.865**	**196.736.099.328**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.819.043.865	196.736.099.328
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**11.920.000.000**	**61.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	51.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	36.920.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**271.624.451.122**	**67.740.257.216**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	271.624.451.122	67.740.257.216
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.309.797.363.675**	**1.228.137.223.622**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**927.863.123.975**	**825.597.701.407**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**837.898.350.241**	**801.957.668.327**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	510.174.848.575	366.656.337.133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		246.871.360	722.504.441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.181.096.260	28.170.156
4. Phải trả người lao động	314		14.136.277.345	12.988.282.647
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.489.429.508	10.654.402.421
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	865.371.671	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	20.644.770.295	3.827.573.404
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	286.159.685.227	407.080.398.125
II. Nợ dài hạn	**330**		**89.964.773.734**	**23.640.033.080**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	25.055.507.820	23.260.584.852
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	64.529.817.686	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		379.448.228	379.448.228
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**381.934.239.700**	**402.539.522.215**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**381.934.239.700**	**402.539.522.215**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		277.198.500.000	277.198.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*277.198.500.000*	*277.198.500.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.717.060.000	19.717.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.824.619.704	83.824.619.704
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.194.059.996	21.799.342.511
- Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*609.838.011*	*(2.291.792.327)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*584.221.985*	*24.091.134.838*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.309.797.363.675**	**1.228.137.223.622**

Hoàng Thị Thùy Chi	**Phạm Thị Diệu Thúy**	**Đoàn Trúc Lâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**2.525.198.676.252**	**2.552.787.273.688**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	**10**	**24**	**2.525.198.676.252**	**2.552.787.273.688**
3. Giá vốn hàng bán	11	25	2.148.825.822.698	2.420.436.121.000
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**376.372.853.554**	**132.351.152.688**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.720.143.106	17.623.956.512
6. Chi phí tài chính	22	28	15.361.912.547	11.821.285.214
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*15.234.758.692*	*9.535.731.842*
7. Chi phí bán hàng	25	29	294.945.354.972	80.523.740.408
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	72.529.346.369	34.071.599.042
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**256.382.772**	**23.558.484.536**
10. Thu nhập khác	31		443.517.875	647.754.557
11. Chi phí khác	32		91.678.662	115.104.255
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**351.839.213**	**532.650.302**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**608.221.985**	**24.091.134.838**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**608.221.985**	**24.091.134.838**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**22**	**694**

Hoàng Thị Thùy Chi	**Phạm Thị Diệu Thúy**	**Đoàn Trúc Lâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***608.221.985***	***24.091.134.838***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33.571.371.388	16.863.876.776
Các khoản dự phòng	03	22.283.165.391	5.679.239.140
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.720.143.106)	(17.623.956.512)
Chi phí lãi vay	06	15.234.758.692	9.535.731.842
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***64.977.374.350***	***38.546.026.084***
Thay đổi các khoản phải thu	09	185.012.718.932	98.536.285.726
Thay đổi hàng tồn kho	10	(23.055.508.637)	30.343.609.281
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(65.832.639.355)	(88.906.534.153)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(12.514.066.013)	(859.126.837)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.127.021.485)	(8.599.164.338)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(146.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.032.624.430)	(4.553.495.389)
Số dư Tiền và tương đương tiền tại thời điểm chấm dứt hoạt động của các công ty con, sáp nhập vào Công ty		12.577.702.982	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***137.005.936.344***	***64.361.600.374***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.729.472.871)	(177.955.257.179)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(16.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.130.998.298	4.009.433.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(56.598.474.573)***	***(189.945.823.480)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.639.561.076.704	1.870.919.770.909
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.760.481.789.602)	(1.831.239.372.784)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.220.556.660)	(97.627.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(138.141.269.558)***	***39.582.770.874***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(57.733.807.787)**	**(86.001.452.232)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**90.264.447.515**	**176.265.899.747**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**32.530.639.728**	**90.264.447.515**

Hoàng Thị Thùy Chi	**Phạm Thị Diệu Thúy**	**Đoàn Trúc Lâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 6 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là PVG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 462 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 150).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.

Hoạt động chính của Công ty trong năm chủ yếu là kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐCĐ-KMB ngày 14 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chấm dứt hoạt động của ba công ty trực thuộc do Công ty nắm giữ 100% vốn (bao gồm Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung) theo phương án sáp nhập các công ty trực thuộc vào Công ty và chuyển giao chức năng, nhiệm vụ của các công ty trực thuộc trên cho các chi nhánh vùng miền của Công ty.

Theo đó, doanh thu và chi phí phát sinh từ thời điểm sát nhập đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các công ty trực thuộc nêu trên đã được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty với giá trị như sau:

	Doanh thu	Chi phí
	VND	VND
Công ty TNNH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội (nay là Chi nhánh Bắc Bộ)	188.595.558.171	189.100.456.473
Công ty TNNH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định (nay là Chi nhánh Duyên Hải)	130.112.857.446	134.884.678.574
Công ty TNNH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung (nay là Chi nhánh Miền Trung)	144.084.800.555	143.639.733.324
	462.793.216.172	**467.624.868.371**

Đồng thời, toàn bộ giá trị tài sản, nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các công ty trực thuộc nêu trên đã được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán của Công ty với giá trị như sau:

	Tổng tài sản	Nợ phải trả
	VND	VND
Công ty TNNH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội (nay là Chi nhánh Bắc Bộ)	151.052.822.750	151.611.856.312
Công ty TNNH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định (nay là Chi nhánh Duyên Hải)	95.224.498.080	99.996.319.208
Công ty TNNH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung (nay là Chi nhánh Miền Trung)	106.088.499.013	105.643.431.782
	352.365.819.843	**357.251.607.302**

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có tất cả 12 chi nhánh trong đó bao gồm 3 chi nhánh lớn sau:

- Chi nhánh Bắc Bộ;
- Chi nhánh Duyên Hải;
- Chi nhánh Miền Trung.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các chi nhánh phụ thuộc và văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các chi nhánh phụ thuộc với văn phòng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm khấu hao)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 – 22
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 9
Tài sản cố định khác	4 – 7

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 20 năm đối với quyền sử dụng đất, và 3 năm đối với phần mềm máy tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	32

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước cho giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng; tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa và các chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm. Nguyên giá bình gas mua vào bao gồm chi phí mua bình gas và các chi phí liên quan khác để bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê đất và tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời hạn của hợp đồng thuê vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của Hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ – Hải Phòng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền nhận được từ ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.786.767.979	61.036.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.743.871.749	24.881.018.953
Các khoản tương đương tiền	-	65.322.391.975
	32.530.639.728	**90.264.447.515**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Như trình bày tại Thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn này để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**36.920.000.000**	**(25.000.000.000)**	**35.000.000.000**	**(25.000.000.000)**
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (**)	*25.000.000.000*	*(25.000.000.000)*	*25.000.000.000*	*(25.000.000.000)*
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	*10.000.000.000*	-	*10.000.000.000*	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại TQT	*1.920.000.000*	-	-	-

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam) với số tiền đầu tư là 25 tỷ VND, tương đương với 5% vốn góp. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Ban Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng Công ty đã trích lập.

Các giao dịch trọng yếu trong năm giữa Công ty và các công ty nhận vốn góp được trình bày tại Thuyết minh số 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

Tình hình hoạt động của các đơn vị đã nhận vốn góp của Công ty trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại TQT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***335.652.999.783***	***253.576.918.922***
Công ty TNHH Tú An	34.223.168.714	46.164.151.848
Công ty TNHH Dầu Khí Gia Định	27.702.064.268	35.942.937.287
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.971.957.067	19.012.415.104
Công ty TNHH Guangxi Yuchai PetroChemical	16.658.168.636	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Bùi Nguyễn Gia Phát	14.663.640.731	9.616.801.202
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	6.083.800.914	13.443.229.762
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Hồng Hà	6.338.390.156	6.444.074.287
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Chi nhán Thái Nguyên	10.697.668.812	11.506.123.789
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	10.388.691.369	-
Các khách hàng khác	189.925.449.116	111.447.185.643
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 33)	***49.717.265.829***	***261.557.580.436***
	385.370.265.612	**515.134.499.358**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	1.531.612.638	2.383.433.454
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm chi	4.872.192.828	3.736.903.658
Hàng vay trả	2.112.409.312	2.961.625.269
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	2.374.954.598
Lãi tiền gửi và đầu tư khác dự thu	1.207.031.575	859.347.355
Hao hụt vận chuyển	1.076.684.241	1.122.125.173
Phải thu khác	5.378.548.683	2.655.319.670
	16.178.479.277	**16.093.709.177**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	17.433.061.354	-
	17.433.061.354	**-**

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Đối tượng	**74.049.009.293**	**29.797.980.048**		**68.496.894.717**	**52.733.096.173**	
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	*47.089.648.144*	*23.544.824.072*	*Từ 1 năm đến 2 năm*	*47.089.648.144*	*47.089.648.144*	*Từ trên 6 tháng đến 1 năm*
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	*18.971.957.067*	*3.641.156.165*	*Trên 3 năm*	*19.012.415.104*	*3.892.415.104*	*Trên 3 năm*
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gas và Sản phẩm Dầu khí Hà Nội	*919.712.205*	-	*Trên 3 năm*	*919.712.205*	*275.913.661*	*Trên 3 năm*
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	*615.167.509*	-	*Trên 3 năm*	*965.969.508*	*965.969.508*	*Trên 3 năm*
Các đối tượng khác	*6.452.524.368*	*2.611.999.811*	*Từ 1 năm đến trên 3 năm*	*509.149.756*	*509.149.756*	*Từ 1 năm đến trên 3 năm*

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	11.072.403.493	-	3.925.966.467	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.059.618.303	-	117.048.966	-
Công cụ, dụng cụ	4.510.065.524	-	672.799.945	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.596.967.583	-	1.422.200.951	-
Thành phẩm	129.799.170	-		-
Hàng hóa	33.206.179.673	-	10.640.968.840	(3.000.000.000)
	52.575.033.746	**-**	**16.778.985.169**	**(3.000.000.000)**

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.000.000.000 VND (năm 2015 trích lập: 3.000.000.000 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho lớn hơn giá gốc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.008.526.652	491.810.365
	2.008.526.652	**491.810.365**
b) Dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (i)	169.746.939.775	-
Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước	78.108.230.634	61.160.275.072
Tiền lãi chậm nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	8.000.000.000	-
Tiền thuế sử dụng khu đất Hascom	2.475.769.493	2.548.054.733
Phí sử dụng cầu cảng	-	823.957.093
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.293.511.220	3.207.970.318
	271.624.451.122	**67.740.257.216**

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 1, trong năm Công ty đã thực hiện sáp nhập các công ty con vào Công ty, theo đó chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ của các công ty con tại thời điểm sáp nhập được phản ánh trên sổ sách kế toán của Công ty với số tiền khoảng hơn 173 tỷ VND. Khoản mục chi phí chờ phân bổ này biến động trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng do điều chuyển từ các chi nhánh	173.455.121.778	-
Tăng trong năm	16.471.358.731	-
Kết chuyển vào chi phí	(20.179.540.734)	-
Số dư cuối năm	**169.746.939.775**	**-**

(ii) Phản ánh tiền lãi phát sinh còn phải phân bổ do chậm nộp tiền bán cổ phần lần đầu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Công văn số 8515/DKVN-TCKT ngày 03 tháng 12 năm 2014 và Công văn số 2786/DKVN-TCKT ngày 04 tháng 5 năm 2015 gửi tới các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định số lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty chỉ còn lại số tiền là 10.066.823.208 VND.

Trong năm 2016, Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền lãi chậm nộp nêu trên cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và thực hiện phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian còn lại của Hệ thống hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng với số tiền là 2.066.823.208 VND. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc phân bổ như trên hoàn toàn phù hợp với mục đích sử dụng của khoản tiền thu từ cổ phần hóa để lại Công ty trong giai đoạn 2007-2010.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Điều chuyển	
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	654.497.206	654.497.206
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	*654.497.206*	*654.497.206*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.113.996.001	-	-	646.701.269	2.760.697.270
Thuế thu nhập cá nhân	263.797.650	-	263.797.650	29.470.474	29.470.474
Thuế khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000
Cộng	**2.379.793.651**	**-**	**263.797.650**	**1.330.668.949**	**3.446.664.950**

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	Điều chuyển	
	VND	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	18.812.666	6.796.705.319	6.815.517.985	74.263.719	74.263.719
- Thuế GTGT đầu ra	*18.812.666*	*6.796.705.319*	*6.815.517.985*	*74.263.719*	*74.263.719*
Thuế nhập khẩu	-	2.818.308.784	2.818.308.784	-	-
Tiền thuê đất	-	1.640.056.446	1.640.056.446	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	44.184.409	44.184.409
Thuế thu nhập cá nhân	9.357.490	1.981.542.933	928.313.090	60.799	1.062.648.132
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	**28.170.156**	**13.240.613.482**	**12.206.196.305**	**118.508.927**	**1.181.096.260**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**149.007.961.040**	**159.511.075.815**	**3.827.609.945**	**2.235.107.744**	**24.352.373.463**	**338.934.128.007**
Mua mới trong năm	-	71.956.100	727.273.000	-	-	799.229.100
XDCB hoàn thành	92.153.689.024	181.173.362.655	-	-	214.539.517	273.541.591.196
Tăng do sáp nhập các công ty con	50.560.794.973	18.420.609.965	9.316.822.618	1.147.668.525	363.090.909	79.808.986.990
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(25.306.253.729)	-	-	-	-	(25.306.253.729)
Số dư cuối năm	**266.416.191.308**	**359.177.004.535**	**13.871.705.563**	**3.382.776.269**	**24.930.003.889**	**667.777.681.564**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**55.297.104.480**	**67.943.245.018**	**3.567.783.693**	**1.349.315.611**	**5.524.418.491**	**133.681.867.293**
Khấu hao trong năm	11.281.385.332	21.541.891.952	472.311.565	91.778.912	48.385.121	33.435.752.882
Tăng do sáp nhập các công ty con	24.721.591.322	8.039.378.502	8.575.531.046	891.152.311	242.049.214	42.469.702.395
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(790.820.429)	-	-	-	-	(790.820.429)
Số dư cuối năm	**90.509.260.705**	**97.524.515.472**	**12.615.626.304**	**2.332.246.834**	**5.814.852.826**	**208.796.502.141**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**93.710.856.560**	**91.567.830.797**	**259.826.252**	**885.792.133**	**18.827.954.972**	**205.252.260.714**
Tại ngày cuối năm	**175.906.930.603**	**261.652.489.063**	**1.256.079.259**	**1.050.529.435**	**19.115.151.063**	**458.981.179.423**

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 67.000.133.282 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 43.900.695.436 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	756.970.670	-	756.970.670
Mua mới trong năm	60.000.000	-	60.000.000
Tăng do sáp nhập các công ty con	239.920.000	2.980.155.786	3.220.075.786
Số dư cuối năm	**1.056.890.670**	**2.980.155.786**	**4.037.046.456**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	548.133.069	-	548.133.069
Khấu hao trong năm	85.949.243	49.669.263	135.618.506
Tăng do sáp nhập các công ty con	239.920.000	522.162.909	762.082.909
Số dư cuối năm	**874.002.312**	**571.832.172**	**1.445.834.484**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**208.837.601**	**-**	**208.837.601**
Tại ngày cuối năm	**182.888.358**	**2.408.323.614**	**2.591.211.972**

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị khu đất nhận chuyển nhượng từ Xí nghiệp Gas Hascom của Chi nhánh Miền Trung với thời gian sử dụng là 20 năm.

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 696.890.670 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 VND)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	689.722.174	196.736.099.328
Trong đó:		
+) Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng	*588.343.265*	*183.914.791.947*
+) Trung tâm kiểm định Nghi Xuân - Hà Tĩnh	-	*10.412.838.878*
+) Công trình khác	*101.378.909*	*2.408.468.503*
- Mua sắm Tài sản cố định	2.129.321.691	-
	2.819.043.865	**196.736.099.328**

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Chuyển sang từ Tài sản cố định hữu hình	25.306.253.729	25.306.253.729
Số dư cuối năm	25.306.253.729	25.306.253.729
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	790.820.429	790.820.429
Số dư cuối năm	790.820.429	790.820.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**-**	**-**
Tại ngày cuối năm	**24.515.433.300**	**24.515.433.300**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	***54.423.181.237***	***54.423.181.237***	***116.071.267.050***	***116.071.267.050***
Công ty TNHH Super Gas	11.468.505.517	11.468.505.517	66.052.418.540	66.052.418.540
E1 Corporation	-	-	32.140.892.920	32.140.892.920
Các đối tượng khác	42.954.675.720	42.954.675.720	17.877.955.590	17.877.955.590
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 33)	***455.751.667.338***	***455.751.667.338***	***250.585.070.083***	***250.585.070.083***
	510.174.848.575	**510.174.848.575**	**366.656.337.133**	**366.656.337.133**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	199.291.757	796.231.950
Chi phí xây dựng các trạm nạp CNG chưa quyết toán	3.701.794.486	-
Chi phí xây dựng bồn chứa gas Sam Sung	-	500.000.000
Chi phí xây dựng kho Hải Phòng	-	9.358.170.471
Chi phí xây dựng Tổng kho sản phẩm Dầu khí Đà Nẵng	588.343.265	-
	4.489.429.508	**10.654.402.421**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng	25.920.879.491	23.260.584.852
- Ngắn hạn	*865.371.671*	-
- Dài hạn	*25.055.507.820*	*23.260.584.852*
	25.920.879.491	**23.260.584.852**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả hàng vay	18.131.999.032	222.020.491
Cổ tức phải trả	1.833.445.884	2.737.833.304
Các khoản khác	679.325.379	867.719.609
	20.644.770.295	**3.827.573.404**
Dài hạn		
Ký cược vỏ bình gas (i)	64.529.817.686	-
	64.529.817.686	**-**

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 1, trong năm Công ty đã thực hiện sáp nhập các công ty con vào Công ty, theo đó khoản tiền nhận ký cược vỏ bình gas của các công ty con tại thời điểm sáp nhập được phản ánh trên sổ sách kế toán của Công ty với số tiền khoảng 72 tỷ VND. Khoản mục tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm biến động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng do điều chuyển từ các chi nhánh	72.270.820.294	
Nhận ký cược vỏ bình gas trong năm	8.744.483.624	-
Kết chuyển vào doanh thu	(16.154.905.315)	-
Hoàn tiền đặt cọc vỏ bình gas	(330.580.917)	-
Số dư cuối năm	**64.529.817.686**	**-**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
Chỉ tiêu	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	407.080.398.125	407.080.398.125	1.639.561.076.704	1.760.481.789.602	286.159.685.227	286.159.685.227
Cộng	**407.080.398.125**	**407.080.398.125**	**1.639.561.076.704**	**1.760.481.789.602**	**286.159.685.227**	**286.159.685.227**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	133.510.937.845	150.731.411.508
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	152.648.747.382	92.931.896.696
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	40.367.769.377
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	23.049.320.544
	286.159.685.227	**407.080.398.125**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/HĐTD/VCBHN-PVGas North ngày 16 tháng 9 năm 2016. Khoản tín dụng này có mức dư nợ tối đa là 300.000.000,000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Khoản vay được bảo đảm bằng cầm cố tài khoản tiền gửi số 25000836519 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Nội - giá trị tài sản đảm bảo là 16.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và được cấp hạn mức kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 25 tháng 01 năm 2017. Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh/ thời hạn của L/C được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng Hợp đồng cấp bảo lãnh và từng L/C. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trong từng thời kỳ.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/4752598/HĐTD ngày 05 tháng 9 năm 2016. Khoản tín dụng này có mức dư nợ tối đa là 300.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Khoản vay được bảo đảm bằng uy tín, năng lực và dòng tiền của Công ty. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và được cấp hạn mức kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2017. Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh/ thời hạn của L/C được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng Hợp đồng cấp bảo lãnh và từng L/C. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	(2.257.896.938)	378.482.282.766
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	24.091.134.838	24.091.134.838
Chi thưởng Ban điều hành và khác	-	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(895.389)	(895.389)
Số dư đầu năm nay	**277.198.500.000**	**19.717.060.000**	**83.824.619.704**	**21.799.342.511**	**402.539.522.215**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	608.221.985	608.221.985
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
Chi thưởng Ban điều hành và khác	-	-	-	(243.200.000)	(243.200.000)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(16.316.169.240)	(16.316.169.240)
Giảm khác	-	-	-	(54.135.260)	(54.135.260)
Số dư cuối năm nay	**277.198.500.000**	**19.717.060.000**	**83.824.619.704**	**1.194.059.996**	**381.934.239.700**

Ngày 14 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

(*) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 4,6 tỷ VND;

(**) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 của Công ty trong năm với số tiền khoảng 16,3 tỷ VND.

Vốn điều lệ

Chi tiết vốn điều lệ góp bởi các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	186.306.310.000	35,88	99.466.310.000	35,88	99.466.310.000	35,88
Các cổ đông khác	90.892.190.000	64,12	177.732.190.000	64,12	177.732.190.000	64,12
	277.198.500.000	**100**	**277.198.500.000**	**100**	**277.198.500.000**	**100**

Vốn đã góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 277.198.500.000 VND tương ứng với các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	*27.719.850*	*27.719.850*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	*27.719.850*	*27.719.850*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các chi nhánh là kinh doanh gas hóa lỏng; các hoạt động liên quan đến cung cấp sản phẩm và dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ (khoảng 5%). Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các dịch vụ phụ trợ nêu trên. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không có khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán gas công nghiệp	1.692.775.386.671	2.415.350.545.039
Doanh thu bán gas lẻ	451.982.580.206	-
Doanh thu bán CNG	327.429.088.211	27.800.449.323
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	43.639.627.405	109.636.279.326
Doanh thu từ ký quỹ vỏ bình gas	9.371.993.759	-
Trong đó:		
- Doanh thu từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 33)	*282.466.896.283*	*735.534.623.019*
- Doanh thu từ các khách hàng khác	*2.242.731.779.969*	*1.817.252.650.669*
	2.525.198.676.252	**2.552.787.273.688**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.134.346.573.774	2.335.935.911.460
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.479.248.924	84.500.209.540
	2.148.825.822.698	**2.420.436.121.000**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.499.616.520	3.945.585.140
Chi phí nhân công	50.222.631.730	30.741.855.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.571.371.388	16.863.876.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.137.420.788	45.834.509.668
Chi phí khác	66.236.731.267	17.209.511.953
	392.667.771.693	**114.595.339.450**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.478.682.518	3.550.322.722
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	3.829.095.680	14.073.633.790
Doanh thu hoạt động tài chính khác	412.364.908	-
	6.720.143.106	**17.623.956.512**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.234.758.692	9.535.731.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá	127.153.855	2.285.553.372
	15.361.912.547	**11.821.285.214**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí lương nhân viên	21.294.018.671	11.572.493.543
Chi phí khấu hao TSCĐ	642.293.987	262.304.579
Chi phí mua ngoài	21.567.451.295	10.649.509.509
Chi phí khác	29.025.582.416	11.587.291.411
	72.529.346.369	**34.071.599.042**
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí lương nhân viên	27.665.625.165	19.169.362.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.920.321.677	16.601.572.197
Chi phí mua ngoài	195.123.962.133	42.295.400.078
Chi phí khác	40.235.445.997	2.457.405.763
	294.945.354.972	**80.523.740.408**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	608.221.985	24.091.134.838
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.013.492.959)	(13.746.521.568)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(3.829.095.680)*	*(14.073.633.790)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*815.602.721*	*327.112.222*
Chuyển lỗ	-	(10.344.613.270)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(2.405.270.974)	-
Thuế suất	*20%*	*22%*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**-**	**-**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**608.221.985**	**24.091.134.838**
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	4.843.200.000
Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**608.221.985**	**19.247.934.838**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.719.850	27.719.850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**22**	**694**

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.846.248.450	1.445.624.603

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.341.347.500	7.034.789.111
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	18.071.467.500	20.681.406.778
Sau năm năm	-	-
	26.412.815.000	**27.716.195.889**

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 1.198 m^2 mặt sàn văn phòng của Công ty và 332 m^2 mặt sàn của Chi nhánh Bắc Bộ tại tầng 11, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Hà Nội trong vòng 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Khoản mục đầu tư
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Bắc Trung Bộ	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH City Gas Miền Bắc	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**282.466.896.283**	**735.534.623.019**
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	114.502.117.694	286.077.550.395
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	84.191.509.261	197.860.481.536
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	73.519.470.464	199.789.484.838
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu Khí	1.792.479.798	-
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	1.555.652.789	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	547.250.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	246.192.522	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	-	51.479.088.911
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	208.786.353
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn dầu khí Việt Nam	1.060.132.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	5.052.091.755	119.230.986
Mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản	**1.668.551.201.004**	**1.516.349.959.531**
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	847.284.818.769	1.035.027.043.228
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	591.034.259.577	450.134.500.795
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	168.868.818.886	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	42.657.227.066	16.579.683.580
Công ty Cổ phần Phân Bón & Hóa chất Dầu khí Miền Trung	5.316.993.750	-
Viện Dầu khí Việt Nam - Thuê văn phòng	8.413.445.488	7.860.432.491
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.669.681.865	2.196.622.526
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.393.417.214	1.489.188.551
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	1.831.237.276
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	588.343.265	-
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	762.428.208	929.996.552
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	526.111.916	227.749.714
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	35.655.000	73.504.818
Khác		
Chi phí lãi vay - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3.322.476.667	2.310.000.000
Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	9.493.850	1.010.307.104

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.002.020.364	2.367.627.093

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng	**49.717.265.829**	**261.557.580.436**
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	47.089.648.144	47.089.648.144
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Bắc Trung Bộ	-	281.705.000
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	133.542.500	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	207.594.700	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	330.330.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	28.325.000	28.325.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Nam	-	20.878.635
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	9.091.916	2.849.055
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn - Bảo đảm dự thầu	-	500.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	-	86.633.280.941
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	-	65.372.632.626
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	-	61.628.261.035
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.918.733.569	-
Phải trả người bán	**455.751.667.338**	**250.585.070.083**
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	244.802.495.584	157.945.518.360
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	151.070.385.083	88.367.070.129
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	5.886.192.909	1.681.882.580
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp	53.779.783.115	-
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Nam	-	853.559.141
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	764.762.207
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	175.517.736	123.384.444
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	37.292.911	117.915.083
Viện Dầu khí Việt Nam	-	40.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí Việt Nam	-	618.978.139
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	-	72.000.000
Khác	**404.120.168**	**101.146.410.861**
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	100.000.000.000
Lãi vay phải trả - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	660.000.000
Phí công đoàn Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	89.409.041	149.640.559
Phải thu khác - Tổng Công ty Khí Việt Nam	311.701.636	312.882.176
Phải trả khác - Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	3.009.491	23.888.126

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 18.381.194.036 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và bao gồm 9.956.941.358 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định trong năm 2015 nhưng đã được thanh toán trong năm này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 1.833.445.884 VND là số cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.737.833.304 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trình bày trên cột so sánh của bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Các số liệu này chỉ mang tính tham khảo và không so sánh được do cấu trúc Công ty đã thay đổi như trình bày tại Thuyết minh số 1.

Hoàng Thị Thùy Chi	**Phạm Thị Diệu Thúy**	**Đoàn Trúc Lâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 22 tháng 3 năm 2017